

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 806 /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025
theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường);

Căn cứ báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2025 của 34 tỉnh, thành phố;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 trên phạm vi toàn quốc như sau:

1. Chung toàn quốc: Tỷ lệ nghèo đa chiều (gồm tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo) là 2,95%; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 1.089.151 hộ. Trong đó:

- a) Tỷ lệ hộ nghèo là 1,30%, tổng số hộ nghèo là 480.278 hộ.
- b) Tỷ lệ hộ cận nghèo là 1,65%, tổng số hộ cận nghèo là 608.873 hộ.

2. Phân theo các vùng

a) Trung du và miền núi phía Bắc: Tỷ lệ nghèo đa chiều là 13,27%, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 417.044 hộ. Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo là 7,29%, tổng số hộ nghèo là 229.032 hộ; Tỷ lệ hộ cận nghèo là 5,98%, tổng số hộ cận nghèo là 188.012 hộ.

b) Đồng bằng sông Hồng: Tỷ lệ nghèo đa chiều là 1,36%, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 98.235 hộ. Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo là 0,48%, tổng số hộ nghèo là 33.989 hộ; Tỷ lệ hộ cận nghèo là 0,88%, tổng số hộ cận nghèo là 64.246 hộ.

c) Bắc Trung Bộ: Tỷ lệ nghèo đa chiều là 6,57%, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 203.561 hộ. Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo là 2,42%, tổng số hộ nghèo là 74.998 hộ; Tỷ lệ hộ cận nghèo là 4,15%, tổng số hộ cận nghèo là 128.563 hộ.

d) Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên: Tỷ lệ nghèo đa chiều là 5,17%, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 231.419 hộ. Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo là 2,26%, tổng số hộ nghèo là 101.070 hộ; Tỷ lệ hộ cận nghèo là 2,91%, tổng số hộ cận nghèo là 130.349 hộ.

đ) Đông Nam Bộ: Tỷ lệ nghèo đa chiều là 0,29%, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 16.331 hộ. Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo là 0,11%, tổng số hộ nghèo là 6.015 hộ; Tỷ lệ hộ cận nghèo là 0,18%, tổng số hộ cận nghèo là 10.316 hộ.

e) Đồng bằng sông Cửu Long: Tỷ lệ nghèo đa chiều là 2,74%, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 122.561 hộ. Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo là 0,79%, tổng số hộ nghèo là 35.174 hộ; Tỷ lệ hộ cận nghèo là 1,95%, tổng số hộ cận nghèo là 87.387 hộ.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Tỷ lệ nghèo đa chiều, số hộ nghèo, hộ cận nghèo công bố tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội, các chính sách kinh tế, xã hội khác kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ căn cứ Quyết định này để chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội, các chính sách kinh tế - xã hội khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- Sở NNMT các tỉnh, thành phố;
- Bộ NNMT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ; Công Thông tin điện tử của Bộ (để thực hiện);
- Lưu: VT, VPQGGN (05b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I
KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2025 THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU
GIAI ĐOẠN 2022-2025 TRÊN PHẠM VI TOÀN QUỐC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

STT	ĐỊA BÀN	Tỷ lệ nghèo đa chiều	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo
ĐƠN VỊ TÍNH		(%)	(Hộ)	(%)	(Hộ)	(%)	(Hộ)
A	CHUNG CẢ NƯỚC	2,95	1.089.151	1,30	480.278	1,65	608.873
B	THEO CÁC VÙNG						
I	Trung du và miền núi phía Bắc	13,27	417.044	7,29	229.032	5,98	188.012
1	Tuyên Quang	22,91	93.551	15,33	62.609	7,58	30.942
2	Cao Bằng	32,07	41.807	16,00	20.855	16,07	20.952
3	Lạng Sơn	9,12	18.221	2,32	4.643	6,80	13.578
4	Lào Cai	11,43	47.629	5,50	22.944	5,93	24.685
5	Thái Nguyên	7,67	32.954	4,32	18.568	3,35	14.386
6	Phú Thọ	5,82	58.556	2,68	26.941	3,14	31.615
7	Sơn La	16,94	51.001	9,37	28.212	7,57	22.789
8	Lai Châu	26,74	29.036	17,24	18.719	9,50	10.317
9	Điện Biên	30,83	44.289	17,78	25.541	13,05	18.748
II	Đồng bằng sông Hồng	1,36	98.235	0,48	33.989	0,88	64.246
10	Thành phố Hà Nội	0,02	451	0,00	0	0,02	451
11	Thành phố Hải Phòng	1,12	14.517	0,13	1.693	0,99	12.824
12	Quảng Ninh	0,00	0	0,00	0	0,00	0
13	Hưng Yên	2,15	22.469	0,99	10.335	1,16	12.134
14	Bắc Ninh	2,14	21.312	0,56	7.783	1,58	13.529
15	Ninh Bình	3,15	39.486	1,13	14.178	2,02	25.308
III	Bắc Trung Bộ	6,57	203.561	2,42	74.998	4,15	128.563
16	Thanh Hóa	5,81	59.027	1,21	12.275	4,60	46.752
17	Nghệ An	9,07	80.565	3,71	32.952	5,36	47.613
18	Hà Tĩnh	5,01	19.630	2,11	8.280	2,90	11.350
19	Quảng Trị	7,57	34.569	3,89	17.778	3,68	16.791
20	Thành phố Huế	2,85	9.770	1,08	3.713	1,77	6.057

STT	ĐỊA BÀN	Tỷ lệ nghèo đa chiều	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo
IV	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	5,17	231.419	2,26	101.070	2,91	130.349
21	Thành phố Đà Nẵng	3,56	28.173	2,48	19.629	1,08	8.544
22	Quảng Ngãi	4,37	23.760	2,50	13.594	1,87	10.166
23	Khánh Hòa	3,35	18.928	0,92	5.169	2,43	13.759
24	Đắk Lắk	8,95	74.512	4,13	34.411	4,82	40.101
25	Gia Lai	6,75	57.534	2,18	18.567	4,57	38.967
26	Lâm Đồng	3,19	28.512	1,09	9.700	2,10	18.812
V	Đông Nam Bộ	0,29	16.331	0,11	6.015	0,18	10.316
27	Thành phố Hồ Chí Minh	0,03	1.161	0,03	1.121	0,00	40
28	Đồng Nai	0,41	4.945	0,24	2.907	0,17	2.038
29	Tây Ninh	1,30	10.225	0,25	1.987	1,05	8.238
VI	Đồng bằng sông Cửu Long	2,74	122.561	0,79	35.174	1,95	87.387
30	Vĩnh Long	2,82	27.983	0,88	8.737	1,94	19.246
31	Thành phố Cần Thơ	3,20	30.254	0,59	5.582	2,61	24.672
32	An Giang	3,21	33.258	1,03	10.701	2,18	22.557
33	Đồng Tháp	2,10	20.121	0,70	6.698	1,40	13.423
34	Cà Mau	2,0	10.945	0,63	3.456	1,37	7.489

Phụ lục 2: KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2025 PHÂN THEO KHU VỰC, ĐỐI TƯỢNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

STT	ĐỊA BÀN	Hộ nghèo						Hộ cận nghèo					
		Số hộ	Nhân khẩu	Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn	Không có khả năng lao động	Tổng số nhân khẩu của hộ nghèo không có khả năng lao động	Số hộ	Nhân khẩu	Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn	Không có khả năng lao động	Tổng số nhân khẩu của hộ cận nghèo không có khả năng lao động
A	CHUNG CẢ NƯỚC	480.278	1.923.193	23.357	456.921	99.588	177.016	608.873	2.385.262	65.117	543.756	103.590	190.302
B	THEO CÁC VÙNG												
I	Trung du và miền núi phía Bắc	229.032	1.072.200	4.152	224.880	15.041	29.100	188.012	854.587	5.444	182.568	8.675	16.922
1	Tuyên Quang	62.609	310.309	364	62.245	2.517	5.975	30.942	149.663	564	30.378	742	1.989
2	Cao Bằng	20.855	98.695	132	20.723	497	819	20.952	98.136	235	20.717	134	302
3	Lạng Sơn	4.643	17.576	85	4.558	662	1.365	13.578	59.816	183	13.395	502	1.482
4	Lào Cai	22.944	114.425	748	22.196	1.608	3.790	24.685	120.447	901	23.784	978	2.288
5	Thái Nguyên	18.568	73.106	696	17.872	2.136	3.803	14.386	54.381	1.061	13.325	1.097	1.855
6	Phú Thọ	26.941	94.707	695	26.246	5.577	9.194	31.615	121.658	1.164	30.451	4.287	6.689
7	Sơn La	28.212	132.272	398	27.814	1.140	2.152	22.789	107.712	669	22.120	613	1.425
8	Lai Châu	18.719	91.272	506	18.213	526	1.176	10.317	51.041	425	9.892	136	372
9	Điện Biên	25.541	139.838	528	25.013	378	826	18.748	91.733	242	18.506	186	520
II	Đồng bằng sông Hồng	33.989	64.985	5.973	28.016	22.396	28.449	64.246	162.095	13.057	51.189	34.622	46.825
10	Thành phố Hà Nội	0	0	0	0	0	0	451	617	26	425	361	400
11	Thành phố Hải Phòng	1.693	3.449	521	1.172	1.394	2.280	12.824	29.356	3.810	9.014	6.610	10.847
12	Quảng Ninh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Hưng Yên	10.335	17.262	963	9.372	7.956	9.295	12.134	25.813	1.543	10.591	7.531	9.781
14	Bắc Ninh	7.783	21.805	1.390	6.393	1.937	2.915	13.529	44.543	2.647	10.882	1.659	2.938
15	Ninh Bình	14.178	22.469	3.099	11.079	11.109	13.959	25.308	61.766	5.031	20.277	18.461	22.859
III	Bắc Trung Bộ	74.998	282.168	3.421	71.577	18.809	42.718	128.563	504.348	13.593	114.970	18.804	35.635

STT	ĐỊA BÀN	Hộ nghèo						Hộ cận nghèo					
		Số hộ	Nhân khẩu	Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn	Không có khả năng lao động	Tổng số nhân khẩu của hộ nghèo không có khả năng lao động	Số hộ	Nhân khẩu	Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn	Không có khả năng lao động	Tổng số nhân khẩu của hộ cận nghèo không có khả năng lao động
16	Thanh Hóa	12.275	47.002	460	11.815	3.166	16.807	46.752	185.659	5.747	41.005	4.935	8.506
17	Nghệ An	32.952	139.802	405	32.547	4.383	8.725	47.613	203.031	1.666	45.947	4.202	10.387
18	Hà Tĩnh	8.280	17.294	1.057	7.223	5.859	8.193	11.350	33.022	1.864	9.486	4.647	7.490
19	Quảng Trị	17.778	67.160	435	17.343	3.814	6.918	16.791	64.126	1.582	15.209	2.902	6.169
20	Thành phố Huế	3.713	10.910	1.064	2.649	1.587	2.075	6.057	18.510	2.734	3.323	2.118	3.083
IV	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	101.070	383.523	5.240	95.830	24.802	44.572	130.349	512.568	13.022	117.327	19.628	43.861
21	Thành phố Đà Nẵng	19.629	63.705	2.047	17.582	8.250	11.313	8.544	28.436	632	7.912	2.363	4.493
22	Quảng Ngãi	13.594	38.389	679	12.915	5.626	8.312	10.166	35.558	1.041	9.125	2.602	4.617
23	Khánh Hòa	5.169	19.007	501	4.668	1.673	3.551	13.759	52.705	3.713	10.046	2.210	5.117
24	Đắk Lắk	34.411	146.353	900	33.511	5.063	13.283	40.101	155.983	4.509	35.592	6.569	16.237
25	Gia Lai	18.567	78.386	154	18.413	2.009	3.741	38.967	163.075	1.744	37.223	3.616	8.347
26	Lâm Đồng	9.700	37.683	959	8.741	2.181	4.372	18.812	76.811	1.383	17.429	2.268	5.050
V	Đông Nam Bộ	6.015	13.198	993	5.022	4.141	6.862	10.316	32.115	1.155	9.161	2.958	5.863
27	Thành phố Hồ Chí Minh	1.121	2.151	655	466	852	1.456	40	43	36	4	0	0
28	Đồng Nai	2.907	5.695	193	2.714	2.276	3.554	2.038	7.239	132	1.906	509	1.047
29	Tây Ninh	1.987	5.352	145	1.842	1.013	1.852	8.238	24.833	987	7.251	2.449	4.816
VI	Đồng bằng sông Cửu Long	35.174	107.119	3.578	31.596	14.399	25.315	87.387	319.549	18.846	68.541	18.903	41.196
30	Vĩnh Long	8.737	21.524	545	8.192	5.396	8.454	19.246	64.319	2.578	16.668	5.913	11.948
31	Thành phố Cần Thơ	5.582	19.194	972	4.610	1.752	3.779	24.672	97.966	8.573	16.099	3.780	10.447
32	An Giang	10.701	33.390	527	10.174	4.025	7.477	22.557	79.315	2.821	19.736	5.724	11.871
33	Đồng Tháp	6.698	20.879	1.216	5.482	2.277	3.648	13.423	49.457	3.912	9.511	2.287	4.087
34	Cà Mau	3.456	12.132	318	3.138	949	1.957	7.489	28.492	962	6.527	1.199	2.843

Phụ lục III

KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO DÂN TỘC THIỂU SỐ (DTTS) NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

STT	ĐỊA BÀN	Tổng số hộ DTTS	Hộ nghèo DTTS	Hộ cận nghèo DTTS	Tổng tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo DTTS	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS (so với tổng số hộ DTTS)	Tỷ lệ hộ cận nghèo DTTS (so với tổng số hộ DTTS)
		Hộ	Hộ	Hộ	%	%	%
A	CHUNG CẢ NƯỚC	3.407.399	331.002	301.092	18,55	9,71	8,84
B	THEO CÁC VÙNG						
I	Trung du và miền núi phía Bắc	1.615.799	209.631	164.018	23,12	12,97	10,15
1	Tuyên Quang	272.010	59.316	28.678	32,35	21,81	10,54
2	Cao Bằng	126.311	20.806	20.879	33,00	16,47	16,53
3	Lạng Sơn	161.675	4.369	13.125	10,82	2,70	8,12
4	Lào Cai	223.553	21.469	21.834	19,37	9,60	9,77
5	Thái Nguyên	166.480	15.666	10.372	15,64	9,41	6,23
6	Phú Thọ	225.932	16.669	18.070	15,38	7,38	8,00
7	Sơn La	248.179	27.433	22.414	20,08	11,05	9,03
8	Lai Châu	83.017	18.569	10.201	34,66	22,37	12,29
9	Điện Biên	108.642	25.334	18.445	40,30	23,32	16,98
II	Đồng bằng sông Hồng	74.376	2.742	3.701	8,67	3,69	4,98
10	Thành phố Hà Nội	12.918	0	63	0,49	0,00	0,49
11	Thành phố Hải Phòng	1.178	5	9	1,18	0,42	0,76
12	Quảng Ninh	-	0	0	0,00	0,00	0,00
13	Hưng Yên	20	10	10	100,0	50,0	50,0
14	Bắc Ninh	51.010	2.484	3.376	11,49	4,87	6,62
15	Ninh Bình	9.250	243	243	5,26	2,63	2,63
III	Bắc Trung Bộ	330.106	45.628	51.323	29,37	13,82	15,55
16	Thanh Hóa	169.729	8.649	17.373	15,34	5,10	10,24
17	Nghệ An	111.439	24.973	26.786	46,45	22,41	24,04
18	Hà Tĩnh	590	39	49	14,92	6,61	8,31
19	Quảng Trị	32.722	10.253	5.463	48,03	31,33	16,70

STT	ĐỊA BÀN	Tổng số hộ DTTS	Hộ nghèo DTTS	Hộ cận nghèo DTTS	Tổng tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo DTTS	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS (so với tổng số hộ DTTS)	Tỷ lệ hộ cận nghèo DTTS (so với tổng số hộ DTTS)
		Hộ	Hộ	Hộ	%	%	%
20	Thành phố Huế	15.626	1.714	1.652	21,54	10,97	10,57
IV	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	748.999	66.340	68.035	17,94	8,86	9,08
21	Thành phố Đà Nẵng	41.191	11.110	3.556	35,60	26,97	8,63
22	Quảng Ngãi	132.684	8.747	5.615	10,82	6,59	4,23
23	Khánh Hòa	54.910	3.404	4.784	14,91	6,20	8,71
24	Đắk Lắk	182.120	22.716	18.872	22,83	12,47	10,36
25	Gia Lai	181.450	15.179	26.687	23,08	8,37	14,71
26	Lâm Đồng	156.644	5.184	8.521	8,75	3,31	5,44
V	Đông Nam Bộ	270.315	568	804	0,51	0,21	0,30
27	Thành phố Hồ Chí Minh	182.572	28	0	0,02	0,02	0,00
28	Đồng Nai	79.296	527	729	1,58	0,66	0,92
29	Tây Ninh	8.447	13	75	1,04	0,15	0,89
VI	Đồng bằng sông Cửu Long	367.804	6.093	13.211	5,25	1,66	3,59
30	Vĩnh Long	102.553	1.199	2.822	3,92	1,17	2,75
31	Thành phố Cần Thơ	143.831	1.953	6.368	5,79	1,36	4,43
32	An Giang	94.133	2.381	3.146	5,87	2,53	3,34
33	Đồng Tháp	455	10	25	7,69	2,20	5,49
34	Cà Mau	26.832	550	850	5,22	2,05	3,17